

Bản án số: 18/2023/HC-PT

Ngày: 09/01/2023

V/v: “*Hủy quyết định giải quyết khiếu nại*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Công Thi

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Nguyễn Tấn Trường

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Phong, Thẩm tra viên của Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 199/2022/TLPT-HC ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc “*Hủy quyết định giải quyết khiếu nại*”, việc xét xử bằng hình thức trực tuyến, Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 19/2022/HC-ST ngày 02/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 441/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** ông Lê Quang D, sinh năm 1973 và bà Hồ Thị H, sinh năm 1973; địa chỉ: tổ dân phố 12, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, ông D, bà H đều có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:* ông Hoàng Tấn T, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ dân phố 12, phường B, thành phố Đ, có mặt.

- *Người bị kiện:* Chủ tịch UBND thành phố Đ, đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Ngọc Đ - Chủ tịch; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:* ông Lê Tuấn L - Phó Trưởng phòng TN-MT thành phố Đ, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chủ tịch UBND phường B, đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn T - Chủ tịch; địa chỉ: phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có đơn xin xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, người khởi kiện ông Lê Quang D và bà Hồ Thị H, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, ông Hoàng Tấn T trình bày:*

Năm 1994 gia đình ông bà có xin nhận lại ruộng của bà con ở vùng ruộng sâu, ngập úng, làm không có năng suất ở vùng Cống Kê trong thửa đất số 5, tờ bản đồ 24 và có sự đồng ý của ông đội trưởng thời kỳ đó, với diện tích là 40.000m<sup>2</sup>.

Trong quá trình canh tác phường có triển khai làm tờ khai đất theo Nghị định 64 ruộng cạn và ruộng sâu nên ông bà xin kê khai vào tờ khai là 20.000m<sup>2</sup> đứng tên là Hồ Thị H. Đến năm 1998 phường B gọi ông bà lên nộp giấy nhận đất của bà con để lấy giấy nhận đất 20 năm, gia đình cũng chấp hành nộp giấy bà con giao để lấy đất 20 năm. Lúc đó ông bà không hiểu đất Nghị định 64 và đất hợp đồng là làm sau mà phường cũng không giải thích nên ông bà cũng đồng ý ký hợp đồng 20 năm với diện tích là 25.000m<sup>2</sup>. Trong lúc đó đất của gia đình ông bà được bà con các đội giao lại là đất Nghị định 64. Năm 2001, UBND phường B ra quyết định hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp đồng P, trong đó có hộ gia đình ông bà. Tuy nhiên, biên bản hội nghị tại phường trong đó có chữ ký của ông Hoàng Tấn B1 mà ông bà không ủy quyền cũng như ông B1 không phải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Sau đó, phường yêu cầu ông bà ký hợp đồng sử dụng đất công ích 5% với UBND phường B.

Ngày 22/12/2019, ông bà đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất ruộng đồng P nhưng không được chấp nhận. Ngày 19/02/2020, ông bà và các hộ dân khiếu nại lên UBND phường B không đồng ý kết luận của Chủ trì hội nghị tại buổi tiếp công dân ngày 08/01/2020 và Chủ tịch UBND phường B đã ban hành quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 về việc không chấp nhận khiếu nại của 15 hộ dân trong đó có ông bà.

Ngày 24/07/2020, ông bà gửi đơn khiếu nại quyết định giải quyết khiếu nại số 155/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của Chủ tịch UBND phường B tới Chủ tịch UBND thành phố Đ.

Ngày 19/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 5079/QĐ-UBND đối với gia đình ông bà. Tuy nhiên, nội dung quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố Đ có nhiều vấn đề chưa đúng thực tế và rõ ràng. Cụ thể:

Thứ nhất, theo Quyết định 5079/QĐ-UBND thành phố Đ: "Quá trình lập phương án giao đất Nghị định 64, xứ đồng P được trích lại 11 mẫu tại vùng Cống Kê Ngoài để đưa vào đất công ích phường, phần diện tích còn lại đã chia cho các hộ xã viên các đội sản xuất thuộc HTXNN B. Diện tích đất ông D, bà H đang sử dụng thuộc ô 11 mẫu khu vực Cống Kê Ngoài". Tuy nhiên, diện tích đất ông bà đang sử dụng thuộc Cống Kê Trong không thuộc khu vực 11 mẫu được trích lập vào diện tích đất công ích của phường.

Thứ hai, trong Quyết định giải quyết khiếu nại có đề cập tới việc "Phần diện tích đã giao cho các hộ gia đình, cá nhân, sau khi được giao đất nhưng bỏ hoang, không sản xuất, không làm thủ tục đăng ký đất đai theo đúng quy định của pháp luật thì đất đó thuộc quyền quản lý của Nhà nước". Tuy nhiên, các hộ gia đình không có nhu cầu sản xuất thì lúc đó ông bà đã có đơn xin nhận lại các thửa đất này để tiếp tục canh tác và đã được xác nhận là được giao, các thửa đất đó ông bà vẫn làm canh tác liên tục chưa hề bỏ hoang 1 năm nào kể từ năm 1994, có nộp thuế đầy đủ thể hiện qua tờ khai diện tích sử dụng đất nông nghiệp đã vào sổ địa chính nhận đất 20 năm sản xuất từ năm 1994 đứng tên Hồ Thị H.

Việc UBND phường B trích lập bổ sung vào quỹ đất công ích là hoàn toàn không đúng pháp luật, không có cơ sở. Mặt khác, khi các hộ dân giao lại đất cho ông bà đã có sự xác nhận của đội trưởng đội sản xuất.

Về việc ký hợp đồng sử dụng đất công ích 5% khi ký hợp đồng phường B hoàn toàn không giải thích về các nội dung trong hợp đồng mặc dù phường nắm rất rõ cần phải giải thích, phổ biến cho người dân. Hành vi này có thể được coi là hành vi lừa dối vì trên thực tế vào thời điểm ký kết hợp đồng ông, bà hoàn toàn không biết gì về các hợp đồng này sẽ ảnh hưởng như thế nào đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình. UBND phường B kết luận "Việc ký hợp đồng cho thuê đất công ích 5% đối với ông bà là đúng quy định của pháp luật". Tuy nhiên, việc ký hợp đồng này là sai quy trình và có sự sai phạm trong quá trình quản lý đất đai của UBND phường. Chính trong quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố Đ cũng chưa làm rõ được quy trình và căn cứ để xác định diện tích mà ông bà đang sử dụng trước đó đã được chuyển thành đất công ích đúng quy trình hay chưa. Và chưa làm rõ việc UBND phường ra quyết định số

21/QĐ-UBND về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp đồng P và biên bản làm việc trong hội nghị đã đúng pháp luật hay chưa khi mà ông bà không nhất trí, không ủy quyền cho ông Hoàng Tấn B1 đại diện để ký vào biên bản và căn cứ pháp lý nào để hủy các hợp đồng đó.

Ngay từ đầu UBND phường đã đưa ra cách ký hợp đồng để bà con không hiểu (vô tình đất của ông bà mà UBND phường lấy cho ông bà thuê lại). Từ năm 1998 đến nay từ lúc đầu UBND phường làm hợp đồng 20 năm đến năm 2001 lại thu hồi hợp đồng 20 năm sang làm hợp đồng 5 năm ông bà cũng như bà con phát hiện ra sự việc sai trái của UBND phường B. Qua hàng năm bà con tiếp xúc cử tri đặt vấn đề vì sao đất nghị định 64 nay lại chuyển thành đất 5% cán bộ phường trả lời, phường làm vậy để thu một ít tiền xây dựng phường, còn đất của bà con sau này phường sẽ làm thẻ đỏ cho bà con.

Dần dần năm này đến năm khác cho đến tận năm 2020, trong 17 hộ dân có ruộng sâu Đồng P nhưng chỉ được hộ ông Hoàng Nhị L làm được thẻ đỏ (ruộng giống nhau) ra một thời kỳ còn 16 hộ thì không làm được, cho nên bà con đồng loạt khiếu nại đòi quyền lợi chính đáng. Qua nhiều kỳ tiếp xúc của các ông lãnh đạo của các thời kỳ, ông Sơn đã khẳng định đất 64 của bà con, nhưng ông làm Chủ tịch đang đợi chỉ đạo của UBND thành phố, nên chưa làm thủ tục cấp thẻ cho bà con được kịp, nay các Chủ tịch lên sau nên làm cho bà con, nhưng không hiểu sao các ông sau ông Sơn không làm cho bà con, mà còn cố ý làm sai lệch giấy tờ để đưa sự việc qua hướng khác.

Thực tế ông bà đã ký hợp đồng với phường 25.000m<sup>2</sup>, còn 20.000m<sup>2</sup> không ký hợp đồng với phường mà nằm ở tờ khai đất nông nghiệp tên là Hồ Thị H.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét hủy toàn bộ Quyết định số 5079/QĐ - UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ và Quyết định số 155/QĐ-UB ngày 30/3/2020 của chủ tịch UBND phường B về việc không chấp nhận khiếu nại của 15 hộ dân trong đó có hộ gia đình ông bà.

- *Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ có văn bản số 102/UBND-TTr ngày 21/01/2022 và văn bản số 676/UBND-TTr ngày 12/5/2022 trình bày:* Khu vực đất ruộng đồng P, phường B trước đây là đất sản xuất của Hợp tác xã nông nghiệp B được đưa vào phương án chia đất theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định 64) cho người dân sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do khu vực ruộng P là ruộng sâu, tưới tiêu không thuận lợi, diện tích đất chia nhỏ, manh mún, sản xuất lúa 1 vụ, hiệu quả và năng suất thấp nên các hộ thuộc đối tượng chia đất theo Nghị định số 64 không nhận, không sử dụng và bỏ hoang đất, không thực hiện việc đăng ký đất

đai. Do vậy, hầu hết diện tích đất tại đồng ruộng P sau khi chia đất theo Nghị định số 64/CP do UBND phường tổ chức quản lý. Đến năm 1996, một số hộ dân phát sinh nhu cầu sử dụng đất nên UBND phường đã ký hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp với các hộ dân có nhu cầu để đưa một phần diện tích ruộng đồng P vào sử dụng theo hình thức thuê đất công ích, thời gian cho thuê 20 năm. Năm 2001, xét thấy thời hạn đã cho các hộ thuê đất không đúng pháp luật nên UBND phường B đã có Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/7/2001 về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế thuê đất giữa các hộ dân với UBND phường B tại khu vực ruộng đồng P để ký lại hợp đồng thuê đất 5% với các hộ theo đúng thời hạn quy định của Luật Đất đai. Sau thời điểm này có thêm một số hộ dân khác có đơn xin đấu thầu ruộng 5% và đã ký kết hợp đồng thuê đất 5% với UBND phường B để sử dụng. Sau khi ký hợp đồng sử dụng đất với UBND phường B, các hộ dân đã phát huy hiệu quả sử dụng đất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng thuê đất 5% đã ký kết.

Ông Lê Quang D và bà Hồ Thị H là đối tượng được UBND phường B cho thuê đất công ích để sản xuất nông nghiệp tại khu vực ruộng đồng P từ năm 1998. Năm 2019, ông D cùng với một số hộ dân có thuê đất của UBND phường B tại vùng ruộng P có đơn kiến nghị đến UBND phường đề nghị hủy hợp đồng thuê đất đã ký kết và công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông.

Ngày 15/11/2019, UBND phường B có Công văn số 560/UBND về việc trả lời đơn của các hộ dân đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng sâu đồng P với nội dung không công nhận kiến nghị của ông D.

Không đồng ý với Công văn số 560/UBND ngày 15/11/2019 của UBND phường B, ông D và một số hộ dân khiếu nại và được Chủ tịch UBND phường B giải quyết tại Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P phường B. Trong đó, Chủ tịch UBND phường B không công nhận nội dung khiếu nại của ông D.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của UBND phường B, ông D khiếu nại tiếp và được Chủ tịch UBND thành phố giải quyết tại Quyết định số 5079/QĐ-UBND ngày 19/11/2020, với nội dung:

Ngày 03/11/1998, UBND phường B ký hợp đồng cho thuê sử dụng quỹ đất công ích 5% đối với ông, bà Lê Văn D - Hồ Thị H (ông Lê Văn D và ông Lê Quang D là một người). Vị trí thửa đất: phía Đông giáp đất ranh giới ruộng P ; phía Tây giáp ruộng ông Tới; phía Nam giáp đất còn lại chưa giao (5mẫu); phía Bắc giáp ruộng ông Tới, thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 24, diện tích 25.000 m<sup>2</sup>, thời hạn cho thuê đất theo hợp đồng là 10 năm.

Ngày 22/8/2001, UBND phường ký Hợp đồng số 16/HĐ-UB cho thuê sử dụng quỹ đất công ích 5% với gia đình ông Lê Quang D tại thửa đất số 5B, tờ bản đồ số 24, diện tích 30.000 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng đến 30/7/2006; Ngày 05/9/2006, UBND phường ký Hợp đồng số 07/HĐ-KT cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với gia đình ông Lê Quang D, diện tích 30.000 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng đến 30/9/2011; Ngày 01/12/2011, UBND phường ký Hợp đồng số 09/HĐKT cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với gia đình ông Lê Quang D, diện tích 30.000 m<sup>2</sup>. Thời hạn sử dụng đến 30/11/2016; Ngày 01/12/2016, UBND phường ký Hợp đồng số 09/HĐKT cho thuê đất công ích 5% đối với gia đình ông Lê Quang D, diện tích 30.000m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng đến 01/12/2021.

Theo bản đồ địa chính phường B lập năm 1997 và sổ mục kê đất phường B lập ngày 16/5/1999, được Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) phê duyệt ngày 02/7/1999, đất ông D đang sử dụng thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 24, là đất do UBND phường quản lý.

Từ khi thuê đất đến nay, hộ gia đình ông D vẫn thực hiện nộp tiền thuê đất cho UBND phường B theo hợp đồng đã ký kết, không khiếu nại, tranh chấp liên quan đến việc ký hợp đồng thuê đất. Như vậy, từ trước đến nay ông, bà Lê Quang D - Hồ Thị H đang sử dụng đất tại một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ 24 để sản xuất nông nghiệp đều thông qua hợp đồng thuê đất công ích với UBND phường; ông D, bà H không có tranh chấp, khiếu nại mà đều tự nguyện thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng; không phải được giao để sử dụng ổn định lâu dài theo Luật Đất đai và các văn bản thi hành. Từ những căn cứ nêu trên, ngày 19/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 5079/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Quang D, trú tại TDP 12, phường B, thành phố Đ (lần 2) với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của ông D đối với Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B là đúng quy định pháp luật. Việc ông Lê Quang D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh hủy Quyết định số 5079/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ là không có cơ sở.

Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét, bác đơn khởi kiện và yêu cầu ông Lê Quang D thực hiện đúng các nội dung đã cam kết với UBND phường B tại Hợp đồng kinh tế số 09/HĐ-KT ngày 01/12/2016.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện giữ nguyên quan điểm của Chủ tịch UBND thành phố Đ tại văn bản số 102/UBND-TTr ngày 21/01/2022 và văn bản số 676/UBND-TTr ngày 12/5/2022, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND phường B trình bày tại văn bản số 369/UBND ngày 06/6/2022 và văn bản số 476/UBND ngày 11 tháng 7 năm 2022:*

Tại thời điểm giao đất theo Nghị định 64 của Chính phủ toàn HTX nông nghiệp B lúc ấy có 9 đội sản xuất, căn cứ quỹ đất hiện có và số nhân khẩu của từng Đội sản xuất nên diện tích được chia cho mỗi nhân khẩu của các Đội không giống nhau, Đội sản xuất số 7 (nay là tổ dân phố 12) gồm các hộ ông, bà Hoàng Tấn T, Hoàng Thị H, Hoàng Tấn H, Hoàng Thị T, Trần Đình L, Đặng Thị P, Lê Quang D; Đội sản xuất số 8 (nay là TDP 11) gồm các hộ ông bà Lê Văn T, Trần Văn Đ, Lê Văn K, Trần Thị Bích L; Đội sản xuất số 9 (nay là TDP 13) gồm hộ ông Nguyễn S. Số diện tích được chia cho mỗi nhân khẩu theo Nghị định 64 của TDP 11, 12, 13 là 13 thước (1 sào 500m<sup>2</sup> tương đương 15 thước, 1 thước tương đương 33 m<sup>2</sup>) như vậy 13 thước x 33 m<sup>2</sup>/thước là 429 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích đất 5% hiện nay của phường theo kết quả đo đạc bản đồ năm 2018 (bao gồm phần diện tích của các ông, bà đang có đơn khiếu nại) là 48,7ha. Các hồ sơ tài liệu hiện không còn lưu trữ tại UBND phường do trụ sở làm việc của phường thay đổi nhiều lần, công tác bàn giao, quản lý hồ sơ, tài liệu thiếu chặt chẽ và trải qua nhiều thế hệ lãnh đạo nên bị thất lạc, đặc biệt do hậu quả của cơn bão số 10 năm 2013 đã làm ngập kho lưu trữ nên các hồ sơ, tài liệu bị mục nát không còn giá trị sử dụng, bao gồm: Danh sách các hộ dân được giao đất từ thời kỳ khoán 10 tại phường B; báo cáo thực hiện việc giao đất theo Nghị định 64; văn bản xác định diện tích đất được giao theo Nghị định 64; quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ năm 1994 đến năm 2001 và bản đồ quy hoạch đối với khu vực các thửa đất của 12 hộ khiếu nại tại đồng P; văn bản ủy quyền của các hộ cho ông Hoàng Tấn B1 thay mặt các hộ thuê đất tại đồng P tham dự hội nghị giữa UBND phường B với các hộ dân về việc hủy hợp đồng 20 năm ruộng của bà con đồng P; biên bản làm việc giữa UBND phường với các hộ dân có hợp đồng thuê đất 5% rai đồng P ngày 09/8/2001. Việc giải quyết khiếu nại của các hộ dân trong đó có hộ ông Lê Quang D, Ủy ban nhân dân phường B đã tiếp nhận và giải quyết đơn của ông Lê Quang D theo đúng trình tự thủ tục và thẩm quyền. Giữ nguyên quan điểm như Quyết định giải quyết khiếu nại lần thứ nhất của phường và đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của UBND thành phố Đ.

***Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 19/2022/HC-ST ngày 02/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:***

*Căn cứ điều 30, điều 32; Điều 116, Điều 157, điểm a khoản 2 Điều 193; điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Điều 4, Điều 6 Luật Đất đai năm 1993; Điều 2 Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ;*

*điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:*

*Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang D về việc hủy các quyết định:*

*- Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P phường B và Quyết định số 5079/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Quang D, trú tại TDP 12, phường B, thành phố Đ (lần 2).*

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/8/2022 ông D, bà H có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo ông D, bà H cho rằng một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ 24, diện tích là 30.000m<sup>2</sup> tại xứ đồng P, phường B đã được cân đối giao đất cho gia đình ông theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, nhưng UBND phường B quản lý đất 5% và ký hợp đồng kinh tế thuê đất giữa hộ ông D, bà H với UBND phường B là không đúng pháp luật, nay ông D, bà H yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, bà H, hủy quyết định giải quyết khiếu nại số 155/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của Chủ tịch UBND phường B và quyết định giải quyết khiếu nại số 5079/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ, đồng thời giải quyết một số kiến nghị có liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông D, bà H giữ nguyên kháng cáo.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính, việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND phường B về nội dung là đúng pháp luật, tuy nhiên về trình tự, thủ tục và hình thức Quyết định giải quyết khiếu nại là chưa đảm bảo đúng Luật Khiếu nại, đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị rút kinh nghiệm.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông D và bà H, giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**



Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của ông D, bà H, xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, Chủ tịch UBND phường B và Chủ tịch UBND thành phố Đ xin xét xử vắng mặt, đây là phiên tòa mở lần thứ hai, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

- Quá trình thụ lý vụ án, xác định thời hiệu khởi kiện, đối tượng khởi kiện, thẩm quyền xét xử sơ thẩm, thủ tục kháng cáo đối với vụ án là đúng với quy định của Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Một phần thửa đất số 5, tờ bản đồ số 24, diện tích 30.000 m<sup>2</sup>, tại vùng Cống Khê, ruộng đồng P, phường B, trước năm 1994 do Hợp tác xã nông nghiệp B quản lý, sau năm 1994 theo ông D, bà H trình bày đã chia đất theo Nghị định số 64/CP cho các hộ dân, nhưng họ sản xuất không có hiệu quả và không sản xuất nên hộ ông D, bà H xin nhận lại để canh tác, sau đó, có đơn xin và có Đội trưởng sản xuất đồng ý, nhưng qua kiểm tra các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, có trong hồ sơ vụ án thì không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc thửa đất nói trên đã được cân đối và đã giao đất theo Nghị định số 64/CP cho các hộ gia đình, thửa đất cũng không được trực tiếp cân đối giao đất cho hộ ông D, bà H theo Nghị định số 64/CP của Chính phủ, tuy có một số lời khai có thể hiện việc giao đất theo Nghị định số 64/CP, nhưng chưa có cơ sở để chứng minh quyền sử dụng đất thuộc về hộ ông D, bà H. Mặt khác, theo UBND phường B trình bày do khu vực ruộng P là ruộng sâu, tưới tiêu không thuận lợi, diện tích đất chia nhỏ, manh mún, sản xuất lúa 1 vụ, hiệu quả và năng suất thấp nên các hộ thuộc đối tượng chia đất theo Nghị định số 64 không nhận, không sử dụng và bỏ hoang đất, không thực hiện việc đăng ký đất đai nên UBND phường tổ chức quản lý. Theo bản đồ địa chính phường B lập năm 1997 và Sổ mục kê phường B lập ngày 16/5/1999 được Sở địa chính (*nay là Sở Tài nguyên và Môi trường*) phê duyệt ngày 02/7/1999, diện tích đất ông D đang sử dụng thuộc thửa đất số 5 tờ bản đồ số 24, diện tích 80.318 m<sup>2</sup> là đất do UBND phường B quản lý. Theo danh sách các hộ được giao theo Nghị định số 64 do UBND phường B cung cấp thì tại thời điểm giao đất, ông Lê Quang D và bà Hồ Thị H là đối tượng được giao đất theo Nghị định 64/CP tại khu vực Sào Nồi và Đồng Trạng, còn tại khu vực Cống Khê ruộng đồng P không có tên hộ ông D, bà H. Đến năm 1996, một số hộ dân phát sinh nhu cầu sử dụng đất nên UBND phường đã ký hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp với các hộ dân có nhu cầu để đưa một phần diện tích ruộng đồng P vào sử dụng theo hình thức thuê đất công ích là đúng quy định của Pháp luật.

[2.2]. Xem xét các Hợp đồng thuê đất ngày 22/8/2001, UBND phường B ký hợp đồng số 16/HĐ-UB cho thuê sử dụng quỹ đất công ích 5% với ông D tại thửa số 5B, tờ bản đồ số 24, diện tích 30.000 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng đến 30/7/2006; ngày 05/9/2006, UBND phường B ký hợp đồng số 07/HĐ-KT cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với gia đình ông Lê Quang D, diện tích 30.000 m<sup>2</sup> thời hạn sử dụng đến 30/9/2011; ngày 01/12/2011, UBND phường B ký hợp đồng số 09/HĐ-KT cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với gia đình ông Lê Quang D, diện tích 30.000 m<sup>2</sup> thời hạn sử dụng đến 30/11/2016; ngày 01/12/2016, UBND phường B ký hợp đồng số 09/HĐ-KT cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với gia đình ông Lê Quang D, diện tích 30.000 m<sup>2</sup> thời hạn sử dụng đến 01/12/2021. Xét thấy, việc hợp đồng thuê đất nói trên thể hiện một quá trình rất dài, qua 04 lần ký kết hợp đồng với thời gian hơn 20 năm, hai bên đã tự nguyện thực hiện đúng nội dung hợp đồng đã ký kết, các quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi bên tham gia ký kết là đảm bảo, ông D, bà H cho rằng do nhận thức pháp luật không đầy đủ, phía UBND không giải thích rõ để yêu cầu Tòa án tuyên bố các hợp đồng nói trên bị vô hiệu là không có căn cứ pháp luật.

[2.3]. Xem xét các quyết định hành chính bị khiếu kiện: Từ những nhận định nêu trên cho thấy thửa đất số 5, tờ bản đồ số 24 thuộc xứ đồng Cống Kê, ruộng đồng P, phường B là đất của Nhà nước, thuộc quyền quản lý của UBND phường B, do có khiếu kiện của 15 hộ dân, ngày 15/11/2019, UBND phường B có Công văn số 560/UBND về việc trả lời đơn của 15 hộ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở. Không đồng ý với Công văn số 560/UBND nêu trên, các hộ dân, trong đó có ông D khiếu nại nên Chủ tịch UBND phường B ban hành quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với khiếu nại của 15 hộ dân, trong đó có ông D. Không đồng ý với kết quả giải quyết của Chủ tịch UBND phường B, ông D tiếp tục khiếu nại và được Chủ tịch UBND thành phố Đ giải quyết và ban hành quyết định số 5079/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 về việc giải quyết khiếu nại lần hai. Việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND phường B và Chủ tịch UBND thành phố Đ đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại điều 17,18 Luật Khiếu nại, về nội dung như nhận định nêu trên, Chủ tịch UBND phường B và Chủ tịch UBND thành phố Đ đã không chấp nhận khiếu nại của ông D, bà H là đúng quy định tại Nghị định số 64/CP ngày 27/9/199, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Luật đất đai năm 1993 và Luật đất đai năm 2013.

Từ những phân tích nêu trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông D và bà H, do vậy, Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của ông Lê Quang D và bà Hồ Thị H, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Do bác kháng cáo nên ông Lê Quang D và bà Hồ Thị H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Kiến nghị: Theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B đã giải quyết khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B chung một quyết định là chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Khiếu nại, 15 hộ dân tuy khiếu nại có cùng nội dung yêu cầu tương tự nhau nhưng là những hộ dân độc lập, tính chất mỗi các trường hợp khiếu nại là khác nhau, việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND phường B về nội dung là đúng pháp luật, tuy nhiên về trình tự, thủ tục và hình thức Quyết định giải quyết khiếu nại là chưa đúng theo quy định tại Điều 31 của Luật Khiếu nại, cần phải lập hồ sơ giải quyết khiếu nại đối với từng trường hợp mới đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử yêu cầu Chủ tịch UBND phường B cần rút kinh nghiệm trong công tác giải quyết khiếu nại cho những lần sau.

Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1, Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác toàn bộ kháng cáo của ông Lê Quang D và bà Hồ Thị H, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 19/2022/HC-ST ngày 02/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

1. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193; điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Áp dụng Điều 4, Điều 6 Luật Đất đai năm 1993; Điều 2 Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;

Xử:

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang D về việc yêu cầu hủy các quyết định sau:

- Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B; Quyết định số 5079/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Quang D, trú tại TDP 12, phường B, thành phố Đ (lần 2).

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Áp dụng Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Ông Lê Quang D và bà Hồ Thị H phải chịu 300.000 đồng, được đổi trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0005047 ngày 15/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

4. Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trương Công Thi**